

## Đà tăng đang chứng lại?

### Thông tin chỉ số VN30

Chỉ số VN30-Index tiếp tục ghi nhận phiên tăng trưởng thứ 3 liên tiếp, với mức tăng 1.55% lên 1,241 điểm. Tuy nhiên, thị trường có sự phân hóa khi lực cầu chỉ tập trung vào các mã MWG, VHM, VIC - các cổ phiếu này đều tăng trần. Ở chiều ngược lại, áp lực bán chủ yếu xuất hiện trên SSB (-4.25%), PLX (-1.41%), TPB (-1.14%), VNM (-1.04%) và LPB (-1.02%).

### Đồ thị VN30 Future: Đà tăng đang chứng lại?

Trên đồ thị ngày, hợp đồng tiếp tục phục hồi và cắt lên đường trung bình 10 kỳ, cho tín hiệu tích cực về xu hướng. Tuy nhiên, các tín hiệu này vẫn chưa đủ để xác nhận xu hướng tăng khi mức độ biến động hiện tại vẫn cao. Bên cạnh đó, mức tăng cũng thấp hơn so với các phiên trước.

Ngưỡng 1,350 điểm sẽ là kháng cự mạnh trong phiên tới, trong khi vùng 1,200 điểm tiếp tục là hỗ trợ mạnh.

### Chiến lược đầu tư

Mặc dù đã có 3 phiên phục hồi liên tiếp, nhưng mức độ biến động vẫn ở mức cao. Vì vậy, nhà đầu tư cần thận trọng quan sát thị trường và cân nhắc kỹ thời điểm mở vị thế phù hợp.

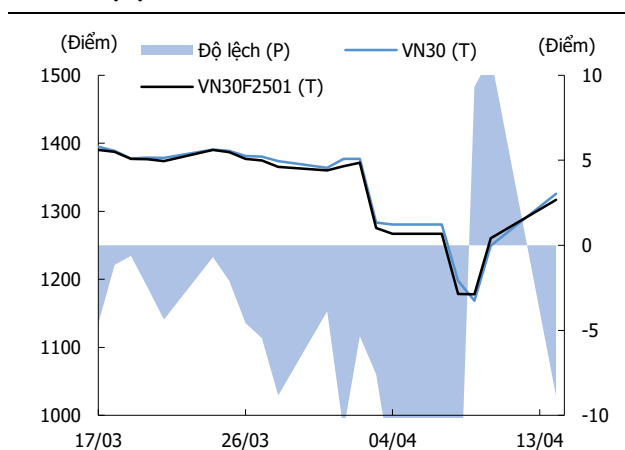
**Bảng 1. Thống kê hợp đồng tương lai** (điểm, %, hợp đồng)

|            | Giá đóng cửa | +/- % | KL giao dịch | KL Mở    | G.tri hợp lý | Ngày thanh toán |
|------------|--------------|-------|--------------|----------|--------------|-----------------|
| VN30 Index | 1,325.9      | 1.2   |              |          |              |                 |
| VN30F2501  | 1,317.0      | 0.8   | 215,798.0    | 35,217.0 | 1,326.3      | 4/17/2025       |
| VN30F2502  | 1,320.0      | 0.8   | 3,776.0      | 2,429.0  | 1,329.0      | 5/15/2025       |
| VN30F2503  | 1,321.5      | 0.7   | 206.0        | 753.0    | 1,325.3      | 6/19/2025       |
| VN30F2506  | 1,324.9      | 0.8   | 172.0        | 572.0    | 1,346.8      | 9/18/2025       |

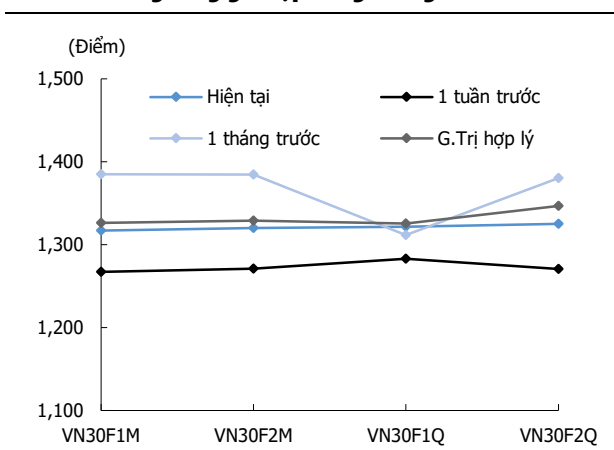
Nguồn: Bloomberg, KIS Research

**Hình 1. Đồ thị nến theo ngày - VN30**

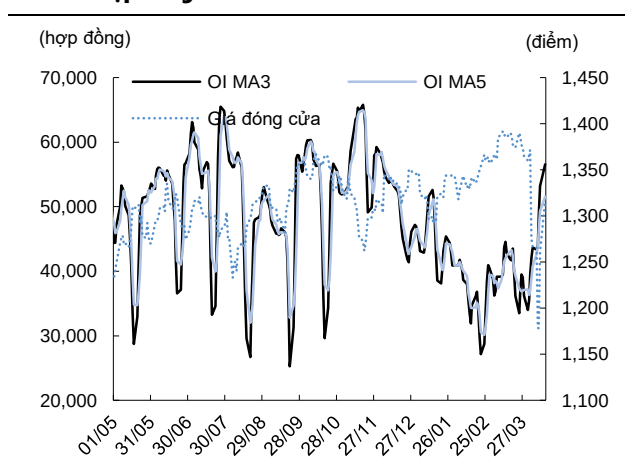
Nguồn: Bloomberg, KIS Research

**Hình 2. Độ lệch**

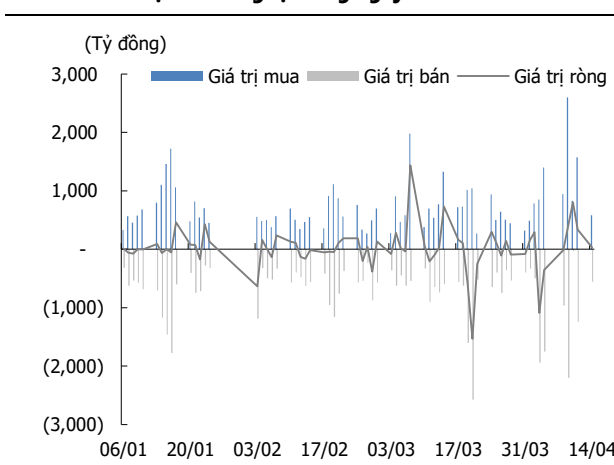
Nguồn: Bloomberg, KIS Research

**Hình 3. Đường cong giá hợp đồng tương lai**

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

**Hình 4. Hợp đồng mở**

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

**Hình 5. Giao dịch khối ngoại hàng ngày**

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

**Bảng 2. Danh sách cổ phiếu VN30**

(Tỷ đồng, đồng, %, x, nghìn CP)

| Mã  | Tên                   | Ngành              | Vốn hóa   | Tỷ trọng | Giá đóng cửa | % ngày | PER  | PBR | KLGD 3 tháng | SH Nước Ngoài | Cao 52 Tuần | Thấp 52 Tuần |
|-----|-----------------------|--------------------|-----------|----------|--------------|--------|------|-----|--------------|---------------|-------------|--------------|
| ACB | ACB                   | Tài chính          | 110,773.1 | 3.0      | 24,800       | -0.2   | 6.6  | 1.3 | 10.0         | 30.0          | 26,800      | 20,750       |
| BCM | Becamex IDC           | Tài chính          | 62,617.5  | 1.7      | 60,500       | 1.3    | 28.6 | 3.2 | 0.5          | 1.4           | 82,400      | 50,400       |
| BID | BIDV                  | Tài chính          | 259,790.4 | 7.0      | 37,000       | 0.7    | 10.2 | 1.8 | 3.3          | 17.1          | 45,041      | 31,200       |
| BVH | Tập đoàn Bảo Việt     | Tài chính          | 33,107.6  | 0.9      | 44,600       | 1.4    | 15.9 | 1.5 | 0.7          | 26.4          | 59,700      | 38,200       |
| CTG | VietinBank            | CNTT               | 205,670.7 | 5.6      | 38,300       | -0.3   | 8.1  | 1.4 | 7.8          | 26.1          | 43,300      | 29,950       |
| FPT | FPT Corp              | Dịch vụ tiện ích   | 174,321.7 | 4.7      | 118,500      | 0.0    | 22.1 | 5.9 | 6.1          | 46.0          | 156,000     | 94,696       |
| GAS | PV Gas                | Nguyên vật liệu    | 138,686.2 | 3.8      | 59,200       | 1.9    | 13.4 | 2.3 | 0.9          | 1.9           | 84,412      | 50,800       |
| GVR | Tập đoàn CN Cao su VN | Tài chính          | 104,800.0 | 2.8      | 26,200       | 0.8    | 24.9 | 2.0 | 3.2          | 0.5           | 39,000      | 23,850       |
| HDB | HDBank                | Nguyên vật liệu    | 73,396.3  | 2.0      | 21,000       | 1.4    | 5.7  | 1.3 | 11.0         | 17.6          | 26,650      | 18,000       |
| HPG | Hòa Phát              | Nguyên vật liệu    | 162,144.9 | 4.4      | 25,350       | 4.3    | 13.5 | 1.4 | 25.5         | 24.6          | 29,950      | 21,300       |
| MBB | MBBank                | Tài chính          | 143,098.3 | 3.9      | 23,450       | 0.0    | 6.3  | 1.3 | 19.7         | 23.2          | 25,000      | 18,870       |
| MSN | Tập đoàn Masan        | TD thiết yếu       | 86,301.1  | 2.3      | 60,000       | 5.1    | 44.5 | 2.9 | 4.7          | 28.7          | 82,300      | 50,300       |
| MWG | Thế giới di động      | TD không thiết yếu | 82,720.0  | 2.2      | 56,600       | 7.0    | 22.2 | 3.0 | 6.8          | 47.3          | 70,800      | 45,750       |
| PLX | Petrolimex            | Bất động sản       | 44,280.1  | 1.2      | 34,850       | -1.4   | 15.3 | 1.7 | 1.5          | 17.7          | 51,700      | 30,950       |
| LPB | LPB                   | Tài chính          | 101,119.5 | 2.7      | 33,850       | -1.0   | 10.4 | 2.0 | 3.4          |               | 38,300      | 15,582       |
| SAB | SABECO                | Năng lượng         | 63,486.8  | 1.7      | 49,500       | 1.0    | 14.7 | 2.7 | 1.0          | 60.8          | 69,400      | 41,500       |
| SHB | SHB                   | Tài chính          | 49,392.8  | 1.3      | 12,150       | 0.0    | 5.3  | 0.9 | 35.3         | 3.1           | 12,800      | 9,054        |
| SSB | SeABank               | Dịch vụ tiện ích   | 54,481.8  | 1.5      | 19,150       | -4.3   | 11.4 | 1.6 | 2.1          | 0.1           | 21,128      | 15,050       |
| SSI | Chứng khoán SSI       | TD thiết yếu       | 47,281.1  | 1.3      | 24,100       | 2.8    | 16.0 | 1.8 | 22.7         | 42.7          | 30,294      | 20,600       |
| STB | Sacombank             | Tài chính          | 71,261.2  | 1.9      | 37,800       | -0.1   | 7.1  | 1.3 | 12.1         | 23.1          | 40,300      | 26,150       |
| TCB | Techcombank           | Tài chính          | 187,571.8 | 5.1      | 26,550       | -0.2   | 8.7  | 1.3 | 15.9         | 21.7          | 28,500      | 20,750       |
| TPB | TPBank                | Tài chính          | 34,477.5  | 0.9      | 13,050       | -1.1   | 5.7  | 0.9 | 16.6         | 28.3          | 18,100      | 11,100       |
| VCB | Vietcombank           | Tài chính          | 495,491.5 | 13.4     | 59,300       | -0.8   | 14.6 | 2.5 | 3.2          | 23.3          | 68,600      | 52,000       |
| VHM | Vinhomes              | Tài chính          | 234,944.0 | 6.4      | 57,200       | 6.9    | 7.8  | 1.2 | 8.9          | 16.0          | 57,200      | 34,000       |
| VIB | VIBBank               | Bất động sản       | 55,858.6  | 1.5      | 18,750       | 0.5    | 7.8  | 1.3 | 9.7          | 20.5          | 21,400      | 16,300       |
| VIC | VinGroup              | Bất động sản       | 266,126.8 | 7.2      | 69,600       | 6.9    | 21.8 | 1.9 | 4.8          | 11.2          | 69,600      | 39,700       |
| VJC | Vietjet Air           | Công nghiệp        | 46,307.8  | 1.3      | 85,500       | 0.1    | 32.5 | 2.7 | 0.6          | 16.5          | 119,600     | 77,100       |
| VNM | VINAMILK              | TD thiết yếu       | 118,918.5 | 3.2      | 56,900       | -1.0   | 14.1 | 3.7 | 4.0          | 50.0          | 76,200      | 51,400       |
| VPB | VPBank                | Tài chính          | 137,256.9 | 3.7      | 17,300       | -0.9   | 8.7  | 1.0 | 18.3         | 26.7          | 21,050      | 15,150       |
| VRE | Vincom Retail         | Bất động sản       | 46,128.1  | 1.2      | 20,300       | 4.6    | 11.3 | 1.1 | 10.6         | 24.9          | 24,050      | 16,100       |

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

## Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam.

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam.